

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2010
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,940,945,185	145,701,230,731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	34,492,688,510	7,714,636,862
1. Tiền	111		34,492,688,510	7,714,636,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	22,726,206,386	20,640,953,003
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,169,998,520	22,879,991,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,443,792,134)	(2,239,038,667)
III. Các khoản phải thu	130		160,316,949,998	34,861,734,337
1. Phải thu của khách hàng	131		17,518,277,412	3,995,856,498
2. Trả trước cho người bán	132		75,105,822,371	13,843,625,591
5. Các khoản phải thu khác	135	4.3	67,742,725,806	17,072,127,839
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(49,875,591)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	6,892,055,698	50,907,308,140
1. Hàng tồn kho	141		6,892,055,698	50,907,308,140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,513,044,593	31,576,598,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	324,292,802	3,299,694,518
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,526,870	2,319,341,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	265,968,968
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	19,147,224,921	25,691,593,096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,543,568,958	66,962,183,931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	4.7	4,879,117,275	4,668,341,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,879,117,275	4,668,341,123
- Nguyên giá	222		5,774,620,480	5,752,094,871
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(895,503,205)	(1,083,753,748)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	250		70,019,380,000	60,756,380,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.8	259,030,000	249,030,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.9	850,000,000	4,434,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.10	68,910,350,000	56,669,350,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(596,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,645,071,683	1,537,462,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		636,442,614	533,157,252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,008,629,069	1,004,305,556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		320,484,514,143	212,663,414,662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

DVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194,699,282,074	116,272,559,814
I. Nợ ngắn hạn	310		194,699,282,074	116,272,559,814
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	122,225,943,291	62,820,443,031
2. Phải trả người bán	312		6,253,087,703	2,577,943,736
3. Người mua trả tiền trước	313		11,154,057,400	16,360,952,430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,753,107,738	7,750,949
5. Phải trả người lao động	315		0	63,300,000
6. Chi phí phải trả	316		1,043,293,873	940,757,102
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.12	43,507,543,031	33,604,876,999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		762,249,038	(103,464,433)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	125,785,232,069	96,390,854,848
I. Vốn chủ sở hữu	410		125,785,232,069	96,390,854,848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,020,000,000	87,020,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		504,000,000	504,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(238,601,444)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,209,778,494	227,058,494
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		604,889,247	113,529,247
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		36,446,564,328	8,764,868,551
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		320,484,514,143	212,663,414,662

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		106,098.44	53,959.72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long